

Bài mở đầu

はじめしよう	: chúng ta bắt đầu
お 終わりしよう	: kết thúc nhé
やす 休みしよう	: nghỉ nha
わかりますか。	: hiểu không ?
はい、わかります。	: vâng, hiểu ạ.
もう 一度	: một lần nữa
けっこうです	: tốt
だめです	: không tốt, không đúng
なまえ 名前	: tên
しけん 試験	: kỳ thi
しゅくだい 宿題	: bài tập
しつもん 質問	: câu hỏi
こた 答え	: câu trả lời
れい 例	: ví dụ

Lời chào hằng ngày

おはようございます	: chào buổi sáng
こんにちは	: chào buổi trưa
こんばんは	: chào buổi chiều
おやすみなさい	: chúc ngủ ngon
さようなら	: tạm biệt
ありがとう ございます	: cảm ơn rất nhiều
すみません	: xin lỗi
ねが お願いします	: làm ơn

Bài 1:

わたし 私	: tôi
わたしたち 私達	: chúng ta, chúng tôi
あなた	: bạn
ひと あの 人	: người kia
かた あの 方	: vị kia

みなさん	: các bạn, các anh, các chị, mọi người
～さん	: anh ～, chị ～
～ちゃん	: bé (dùng cho nữ) hoặc gọi thân mật cho trẻ con (cả nam lẫn nữ)
～くん	: bé (dùng cho nam) hoặc gọi thân mật
～じん	: người nước ～
ひと	
～人	: người
せんせい	
先生	: giáo viên
きょうし	
教師	: giáo viên , giáo sư (dùng để nói đến nghề nghiệp)
がくせい	
学生	: học sinh, sinh viên
かいしゃいん	
会社員	: nhân viên công ty
しゃいん	
～社員	: nhân viên công ty ～
ぎんこういん	
銀行員	: nhân viên ngân hàng
いしゃ	
医者	: bác sĩ
けんきゅうしゃ	
研究者	: nghiên cứu sinh
エンジニア	: kỹ sư
だいがく	
大学	: trường đại học
びょういん	
病院	: bệnh viện
でんき	
電気	: điện
だれ	: ai (hỏi người nào đó)
どなた	: ngài nào, vị nào (cùng nghĩa trên nhưng lịch sự hơn)
～さい	: ～tuổi
なんさい	
何歳	: mấy tuổi
おいくつ	: mấy tuổi (lịch sự hơn)
はい	: vâng
いいえ	: không
しつれいですが	: xin lỗi (khi muốn nhờ ai việc gì đó)
なまえ	
お名前は？	: bạn tên gì?
はじめまして	: chào lần đầu gặp nhau
どうぞ よろしく ねが お願いします	: rất hân hạnh được làm quen
こちらは ～さんです	: đây là ngài ～
～から 来 ました	: đến từ ～
アメリカ	: Mỹ

イギリス	: Anh
インド	: Ấn Độ
インドネシア	: Indonesia
<small>かんこく</small> 韓国	: Hàn quốc
タイ	: Thái Lan
<small>ちゅうごく</small> 中国	: Trung Quốc
ドイツ	: Đức
<small>にほん</small> 日本	: Nhật
フランス	: Pháp
ブラジル	: Brazil
さくらだいがく	: Trường ĐH Sakura
ふじだいがく	: Trường ĐH Phú Sĩ
IMC	: tên công ty
パワーでんき	: tên công ty điện khí Power
ブラジルエア	: hàng không Brazil
AKC	: tên công ty
<small>いなか</small> 田舎	: quê
<small>しゅっしん</small> 出身	: xuất thân

Bài 2:

これ	: đây
それ	: đó
あれ	: kia
この～	: ~này
その～	: ~đó
あの～	: ~kia
<small>ほん</small> 本	: sách
<small>じしょ</small> 辞書	: từ điển
<small>ざっし</small> 雑誌	: tạp chí
<small>しんぶん</small> 新聞	: báo
ノート	: tập
<small>てちょう</small> 手帳	: sổ tay
<small>めいし</small> 名刺	: danh thiếp
カード	: tấm thiệp
テレホンカード	: thẻ điện thoại

えんぴつ 鉛筆	: bút chì
ボールペン	: bút bi
シャープペンシル	: bút chì bấm
かぎ 鍵	: chìa khoá
とけい 時計	: đồng hồ
かさ 傘	: cái dù
かばん 鞆	: cái cặp
<カセット>テープ	: băng (casset)
テープレコーダー	: máy casset
テレビ	: tivi
ラジオ	: radio
カメラ	: máy chụp hình
コンピューター	: máy vi tính
じどうしゃ 自動車	: xe hơi
つくえ 机	: cái bàn
いす 椅子	: cái ghế
チョコレート	: kẹo sôcôla
コーヒー	: cà phê
えいご 英語	: tiếng Anh
にほんご 日本語	: tiếng Nhật
ご ～語	: tiếng ~
なん 何	: cái gì
そうです	: đúng vậy
ちがいます	: sai rồi
そうですか。	: thế à?
あのう	: à.....ờ (ngập ngừng khi đề nghị hoặc suy nghĩ 1 vấn đề)
ほんのきもちです。	: đây là chút lòng thành
どうぞ	: xin mời
どうも	: cảm ơn
どうも ありがとう ございます	: xin chân thành cảm ơn
これから お世話になります	: từ nay mong được giúp đỡ
こちらこそよろしく。	: chính tôi mới là người mong được giúp đỡ.

Bài 3:

ここ	: ở đây
そこ	: ở đó
あそこ	: ở kia
どこ	: (nghi vấn từ) ở đâu
こちら	: (lịch sự) ở đây
そちら	: (//) ở đó
あちら	: (//) ở kia
どちら	: (//)(nghi vấn từ) ở đâu, ở hướng nào
きょうしつ 教室	: phòng học
しょくど 埴土	: nhà ăn, căn tin
じむじょ 事務所	: văn phòng
かいぎしつ 会議室	: phòng họp
うけつけ 受付	: quầy tiếp tân
ロビー	: đại sảnh (LOBBY)
へや 部屋	: căn phòng
トイレ (お手洗い) ^{てあら}	: toilet
かいだん 階段	: cầu thang
エレベーター	: thang máy
エスカレーター	: thang cuốn
くに お国	: quốc gia (nước)
かいしゃ 会社	: công ty
いえ 家	: nhà
でんわ 電話	: điện thoại
ぐつ 靴	: giày
ネクタイ	: cravat (neck tie)
ワイン	: rượu tây (wine)
たばこ 煙草	: thuốc lá
うば 売り場	: cửa hàng
てんいん 店員	: người bán hàng
ちか 地下	: tầng hầm
～かい	: tầng ~
なんかい 何階	: (nghi vấn từ) tầng mấy
～間 ^{えん}	: ~ yên (tiền tệ Nhật bản)

いくら	: (nghi vấn từ) bao nhiêu (hỏi giá cả)
ひゃく 百	: trăm
せん 千	: ngàn
万 (まん)	: vạn (10 ngàn)
すみません	: xin lỗi
(を) 見せて ください。	: xin cho xem ~
じゃ (~を) ください。	: vậy thì, xin cho tôi (tôi lấy) cái ~
しんおおさか	: tên địa danh ở Nhật
イタリア	: Ý
スイス	: Thụy Sĩ

Bài 4:

お 起きます	: thức dậy
ね 寝ます	: ngủ
はたら 働きます	: làm việc
やす 休みます	: nghỉ ngơi
べんきょう 勉強します	: học tập
おわ 終わります	: kết thúc
デパート	: cửa hàng bách hóa
ぎんこう 銀行	: ngân hàng
ゆうびんきょく 郵便局	: bưu điện
としょかん 図書館	: thư viện
びじゅつかん 美術館	: viện bảo tàng
でんわばんごう 電話番号	: số điện thoại
なんばん 何番	: số máy
いま 今	: bây giờ
じ ~時	: ~giờ
ぶん ~分	: ~phút
はん 半	: phân nửa
なんじ 何時	: mấy giờ
なにぶん 何分	: mấy phút

ごぜん 午前	: sáng (AM: trước 12 giờ)
ごご 午後	: chiều (PM: sau 12 giờ)
あさ 朝	: sáng
ひる 昼	: trưa
ばん 晩	: chiều
よる 夜	: tối
おととい 一昨日	: ngày hôm kia
きのう 昨日	: ngày hôm qua
きょう 今日	: hôm nay
あした 明日	: ngày mai
あさって 明後日	: ngày mốt
けさ 今朝	: sáng nay
こんばん 今晚	: tối nay
ゆうべ 昨夜	: tối hôm qua
にちようび 日曜日	: chủ nhật
げつようび 月曜日	: thứ hai
かようび 火曜日	: thứ ba
すいようび 水曜日	: thứ tư
もくようび 木曜日	: thứ năm
きんようび 金曜日	: thứ 6
どようび 土曜日	: thứ 7
なんようび 何曜日	: thứ mấy
やす 休み	: nghỉ ngơi (danh từ)
ひるやす 昼休み	: nghỉ trưa
まいあさ 毎朝	: mỗi sáng
まいばん 毎晩	: mỗi tối
まいにち 毎日	: mỗi ngày
ペキン	: Bắc Kinh
バンコク	: Bangkok

ロンドン	: Luân Đôn
ロサンゼルス	: Los Angeles
<small>たいへん</small> 大変ですね	: vất vả nhỉ
ばんごうあんない	: dịch vụ 116 (hỏi số điện thoại)
おといあわせ	: (số điện thoại) bạn muốn biết / hỏi là
～を おねがいします	: làm ơn～
かしこまりました	: hiểu rồi

Bài 5:

<small>い</small> 行きます	: đi
<small>き</small> 来ます	: đến
<small>かえ</small> 帰ります	: về
<small>がっこう</small> 学校	: trường học
スーパー	: siêu thị
<small>えき</small> 駅	: nhà ga
<small>ひこうき</small> 飛行機	: máy bay
<small>ふね</small> 船	: thuyền
<small>でんしゃ</small> 電車	: xe điện
<small>ちかてつ</small> 地下鉄	: xe điện ngầm
<small>しんかんせん</small> 新幹線	: tàu cao tốc
バス	: xe buýt
タクシー	: taxi
<small>じてんしゃ</small> 自転車	: xe đạp
<small>ある</small> <small>い</small> 歩いて行きます	: đi bộ
<small>ひと</small> 人	: người
<small>ともだち</small> 友達	: bạn
<small>かれ</small> 彼	: anh ấy
<small>かのじょ</small> 彼女	: cô ấy
<small>かぞく</small> 家族	: gia đình
<small>ひとり</small> 一人で	: một mình
<small>せんしゅう</small> 先週	: tuần trước

こんしゅう 今 週	: tuần này
らいしゅう 来 週	: tuần tới
せんげつ 先 月	: tháng trước
こんげつ 今 月	: tháng này
らいげつ 来 月	: tháng tới
きょねん 去 年	: năm trước
ことし 今 年	: năm nay
らいねん 来 年	: năm sau
がつ ～ 月	: tháng
なんがつ 何 月	: tháng mấy
ついたち 一 日	: ngày 1
ふつか 二 日	: ngày 2
みっか 三 日	: ngày 3
よっか 四 日	: ngày 4
いつか 五 日	: ngày 5
むいか 六 日	: ngày 6
なのか 七 日	: ngày 7
ようか 八 日	: ngày 8
ここのか 九 日	: ngày 9
とおか 十 日	: ngày 10
じゅうよっか 十 四 日	: ngày 14
はつか 二 十 日	: ngày 20
にじゅうよっか 二 十 四 日	: ngày 24
にち ～ 日	: một ngày
なんにち 何 日	: ngày nào
いつ いつ	: khi nào
たんじょうび 誕 生 日	: ngày sinh nhật
ふつう 普 通	: bình thường
きゅうこう 急 行	: tốc hành

とっきゅう 特急	: cao tốc
つぎ 次の	: kế tiếp
ありがとう ございました	: cảm ơn
どう いたしまして	: không có chi
ばんせん ～番線	: tuyến xe thứ

Bài 6:

た 食べます	: ăn
の 飲みます	: uống
す 吸います	: hút
たばこ す タバコを 吸います	: hút thuốc
み 見ます	: nhìn
き 聞きます	: nghe
よ 読みます	: đọc
か 書きます	: viết
か 買います	: mua
と 撮ります	: chụp ảnh
しゃしん と 写真を 撮ります	
します	: làm
あ 会います	: gặp
ともだち あ 友達に 会います	: gặp bạn
はん ご飯	: cơm
あさ 朝ごはん	: ăn sáng
ひる 昼ごはん	: ăn trưa
ばん 晩ごはん	: ăn chiều
パン	: bánh mì
たまご 卵	: trứng
にく 肉	: thịt
さかな 魚	: cá
やさい 野菜	: rau

くだもの 果物	: trái cây
みず 水	: nước
ちや お茶	: trà xanh
こうちや 紅茶	: trà đen
ぎゅうにゅう 牛乳	: sữa
ミルク	: sữa
ジュース	: nước trái cây
ビール	: bia
さけ お酒	: rượu
サッカー	: đá banh
テニス	: tennis
CD	
ビデオ	: băng video
なに 何	: cái gì
それから	: sau đó
ちょっと	: một chút
みせ 店	: tiệm
レストラン	: nhà hàng/ quán ăn
にわ 庭	: vườn
てがみ 手紙	: lá thư
レポート	: báo cáo
ときどき 時々	: thỉnh thoảng
いつも	: lúc nào cũng
いっしょ 一緒に	: cùng nhau
いいですね	: tốt nhỉ
ええ	: vâng
こうえん 公園	: công viên
なに 何ですか	: cái gì vậy
はなみ お花見	: lễ hội ngắm hoa
おおさかじょう 大阪城	: thành Osaka
わ 分かりました	: hiểu rồi
じゃ、また (あした)	: hẹn gặp lại

Bài 7

き 切ります	: cắt
おく 送ります	: gửi
あげます	: đưa, tặng
もらいます	: nhận
か 貸します	: cho mượn
か 借ります	: mượn
おし 教えます	: dạy
なら 習います	: học
かけます	: nói chuyện (qua điện thoại)
でんわ 電話を かけます	
て 手	: tay
はし 箸	: đũa
スプーン	: muỗng
ナイフ	: dao
フォーク	: nĩa
はさみ	: kéo
ファックス	: máy fax
ワープロ	: máy đánh chữ
パソコン	: máy vi tính
パンチ	: đồ bấm lỗ
ホッチキス	: đồ bấm
セロテープ	: băng keo
け ご む 消しゴム	: gôm tẩy
かみ 紙	: giấy
はな 花	: hoa
サツ	: áo sơ mi
プレゼント	: quà tặng
にもつ 荷物	: hành lý
かね お金	: tiền
きっぷ 切符	: vé
クリスマス	: lễ Noel
ちち 父	: cha
はは 母	: mẹ

とお お父さん	: cha bạn
かあ お母さん	: mẹ bạn
もう	: nữa
まだ	: chưa
これから	: từ bây giờ
すてきですね	: tuyệt vời
ごめん ください	: xin lỗi có ai ở nhà không
いらっしやい	: anh chị đến nhà chơi
どうぞ	: xin mời
あ お上がりください	: xin mời anh chị lên nhà
しつれい 失礼します	: xin thất lễ
いかがですか	: ~có được không
いただきます	: xin mời
りょこう 旅行	: du lịch
みやげ お土産	: quà đặc sản
ヨーロッパ	: châu Âu

Bài 8

ハンサムな	: đẹp trai
きれいな	: sạch, đẹp
しず 静かな	: yên tĩnh
にぎやかな	: nhộn nhịp
ゆうめい 有名な	: nổi tiếng
しんせつ 親切な	: tử tế
げんき 元気な	: khỏe mạnh
べんり 便利な	: tiện lợi
すてき 素敵な	: tuyệt vời
おお 大きい	: to lớn
ちい 小さい	: nhỏ bé
あたら 新しい	: mới
ふる 古い	: cũ
いい	: tốt
わる 悪い	: xấu

あつ 熱い	: (đồ ăn uống) nóng
あつ 暑い	: (nhiệt độ) nóng
さむ 寒い	: (nhiệt độ) lạnh
つめ 冷たい	: (đồ ăn uống) (lạnh)
むずか 難しい	: khó
やさ 易しい	: dễ
たか 高い	: cao/ đắt
やす 安い	: rẻ
ひく 低い	: thấp
おもしろ 面白い	: thú vị
おいしい	: ngon
いそが 忙しい	: bận rộn
たの 楽しい	: vui vẻ
しろ 白い	: trắng
くろ 黒い	: đen
あか 赤い	: đỏ
あお 青い	: xanh
さくら 桜	: hoa anh đào
やま 山	: núi
まち 町	: thành phố
た ^{もの} 食べ物	: thức ăn
ところ 所	: nơi chốn
りょう 寮	: kí túc xá
べんきょう 勉強	: học tập
せいかつ 生活	: cuộc sống
しごと 仕事	: công việc
どう	: như thế nào
どんな	: ~nào
どれ	: cái nào
とても	: rất

あまり～ ません	: không ~lắm
そして	: và
～が、	: ~nhưng~
^{げんき} お元気ですか	: có khoẻ không
そうですね	: ừ nhỉ
^{ふじさん} 富士山	: núi Phú Sĩ
^{びわこ} 琵琶湖	: hồ Biwa
^{しゃんはい} 上海	: Thượng Hải
^{しちにん さむらい} 七人の 侍	: 7 Võ Sĩ Đạo
^{きんかくじ} 金閣寺	: chùa Kinkaku
^な 慣れます	: quen
^{にほん せいかつ な} 日本の 生活に 慣れますか	: đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa
もういっぱい いかがですか	: thêm 1 ly nữa nhé
いいえ、 ^{けっこう} 結構 です。	: thôi, đủ rồi
そろそろ ^{しつれい} 失礼します	: đến lúc tôi phải về
また いらっしゃって ください	: lần sau lại đến chơi nhé

Bài 9:

^わ 分かります	: hiểu rồi
あります	: có (đồ vật)
^す 好きな	: thích
^{きら} 嫌いな	: ghét
^{じょうず} 上手な	: giỏi
^{へた} 下手な	: dở
^{りょうり} 料理	: thức ăn
^{の もの} 飲み物	: nước uống
スポーツ	: thể thao
^{やきゅう} 野球	: bóng chày
ダンス	: khiêu vũ
^{おんがく} 音楽	: âm nhạc
^{うた} 歌	: bài hát
クラシック	: nhạc cổ điển

ジャズ	: jazz
コンサート	: hoà nhạc
カラオケ	: karaoke
歌舞伎 <small>かぶき</small>	: kịch kabuki
絵 <small>え</small>	: tranh
字 <small>じ</small>	: chữ
漢字 <small>かんじ</small>	: chữ Hán
ひらがな	
カタカナ	
ローマ字 <small>ど</small>	
細かいお金 <small>こまかね</small>	: tiền lẻ
チケット	: vé
時間 <small>じかん</small>	: thời gian
用事 <small>ようじ</small>	: công việc
約束 <small>やくそく</small>	: hứa, hẹn
ご主人 <small>しゅじん</small>	: chồng
夫 <small>おっと</small>	: chồng
妻、家内 <small>つまかない</small>	: vợ
子ども	: con cái
よく	: thường
大学 <small>だいがく</small>	: đại học
たくさん	: nhiều
少し <small>すこ</small>	: ít
全然～ません <small>ぜんぜん</small>	: hoàn toàn không
大体 <small>だいたい</small>	: đại khái
早く <small>はや</small>	: sớm
速く <small>はや</small>	: nhanh
～から	: từ
どうして	: tại sao
残念ですね <small>ざんねん</small>	: tiếc quá nhỉ
もしもし	: alô
一緒に～いかがですか <small>いっしょ</small>	

ちょっと	: 1 chút
だめです	: không được
また ^{こんど} 今度 ^{ねが} お願いします	: hẹn lần sau

Bài 10

います	: có (người)
あります	: có (vật)
いろいろ	
色々な	: nhiều loại
おとこ ^{ひと}	
男の人	: đàn ông
おんな ^{ひと}	
女の人	: phụ nữ
いぬ	
犬	: chó
ねこ	
猫	: mèo
き	
木	: cây
もの	
物	: vật
フィルム	: phim
でんち	
電池	: pin
はこ	
箱	: hộp
スイッチ	: công tắc điện
れいぞうこ	
冷蔵庫	: tủ lạnh
テーブル	: cái bàn
ベッド	: cái giường
だな	
棚	: cái tủ
ドア	: cái cửa
まど	
窓	: cửa sổ
ポスト	: thùng thư
ビル	: nhà cao tầng
こうえん	
公園	: công viên
きっさてん	
喫茶店	: quán nước
ほんや	
本屋	: nhà sách
や	
～屋	: quán ~
の ^ば	
乗り場	: bến xe
けん	
県	: huyện

うえ 上	: trên
した 下	: dưới
まえ 前	: trước
うし 後ろ	: sau
みぎ 右	: bên phải
ひだり 左	: bên trái
なか 中	: ở giữa
そと 外	: ở ngoài
となり 隣	: bên cạnh
ちか 近く	: gần
～と～の ^{あいだ} 間	: giữa
～や～ (など)	: (chẳng hạn) ~ và ~
いちばん 一番～	: nhất
～ ^{だんめ} 段目	: ngăn số mấy
どうもすみません	: xin lỗi
おく 奥	: phía trong
チリソース	: tương ớt
スパイスコーナ	: ngăn để gia vị

Bài 11

います	: có (động vật)
にほんにいます	: ở Nhật Bản
かかります	: mất, tốn
やす 休みます	: nghỉ ngơi
ひと 一つ	: 1 cái (đồ vật)
ふた 二つ	: 2 cái
みっ 三つ	: 3 cái
よっ 四つ	: 4 cái
いっ 五つ	: 5 cái
むっ 六つ	: 6 cái
なな 七つ	: 7 cái

やっ 八つ	: 8 cái
ここの 九つ	: 9 cái
十 (とう)	: 10 cái
いくつ	: bao nhiêu cái
ひとり 一人	: 1 người
ふたり 二人	: 2 người
にん ～人	: ～người
だい ～台	: ～cái, chiếc (máy móc)
まい ～枚	: ～tờ, (những vật mỏng như áo, giấy...)
かい ～回	: ～lần, tầng lầu
りんご	: quả táo
みかん	: quýt
サンドイッチ	: sandwich
カレー(ライス)	: (cơm) cà ri
アイスクリーム	: kem
きって 切手	: tem
はがき 葉書	: bưu thiếp
ふうとう 封筒	: phong bì
そくたつ 速達	: chuyển phát nhanh
かきとめ 書留	: gửi bảo đảm
え あ め る くうこうびん エアメール (空港便)	: (gửi bằng) đường hàng không
ふなびん 船便	: gửi bằng đường tàu
りょうしん 両親	: bố mẹ
きょうだい 兄弟	: anh em
あに 兄	: anh trai (tôi)
おにいさん	: anh trai (bạn)
あね 姉	: chị gái (tôi)
おねえさん	: chị gái (bạn)
おとうと 弟	: em trai (tôi)
おとうと 弟さん	: em trai (bạn)
いもうと 妹	: em gái (tôi)

いもうと 妹さん	: em gái (bạn)
がいこく 外国	: nước ngoài
じかん ～時間	: ～tiếng, ～giờ đồng hồ
しゅうかん ～週間	: ～tuần
げつ ～か月	: ～tháng
ねん ～年	: ～năm
～ぐらい	: khoảng～
どのくらい	: bao lâu
ぜんぶ 全部で	: tất cả, toàn bộ
みんな	: mọi người
～だけ	: ～chỉ
いらっしゃいませ	: xin mời quý khách
いい (お)天気ですね てんき	: trời đẹp quá nhỉ !
で お出かけですか	: đi ra ngoài đấy hả ?
ちょっと ～まで	: đến～một chút
行って いらっしゃい	: (anh) đi nhé (lịch sự hơn)
行って らっしゃい	: (anh) đi nhé
行って まいます	: (tôi) đi đây (lịch sự hơn)
行って きます	: (tôi) đi đây
それから	: sau đó
オーストラリア	: nước Úc

Bài 12

かんたん 簡単な	: đơn giản
ちか 近い	: gần
とお 遠い	: xa
はや 速い	: nhanh, sớm
おそ 遅い	: trễ
おお ～多い	: nhiều
すく 少ない	: ít
あたたか 暖かい	: ấm áp (khí hậu)
あたたか 温かい	: ấm (thức ăn)

すず 涼しい	: mát mẻ
あま 甘い	: ngọt
からい 辛い	: cay
おも 重い	: nặng
かる 軽い	: nhẹ
いい	: tốt
きせつ 季節	: mùa
はる 春	: mùa xuân
あき 秋	: mùa thu
なつ 夏	: mùa hè
ふゆ 冬	: mùa đông
てんき 天気	: thời tiết
あめ 雨	: mưa
ゆき 雪	: tuyết
くも 曇り	: mây
ホテル	: khách sạn
くうこう 空港	: sân bay
うみ 海	: biển
せかい 世界	: thế giới
パーティー	: buổi tiệc
まつ お祭り	: lễ hội
しけん 試験	: bài thi
や すき焼き	: món ăn sukiyaki
刺身	: món ăn sashimi
おすし	: món ăn osushi
てんぷら	: món ăn tempura
いばな 生け花	: nghệ thuật cắm hoa ikebana
こうよう 紅葉	: lá momiji
どちら	: cái nào
ずっと	: suốt
はじめて	: ban đầu

ホンコン	: Hồng Kông
シンガポール	: Singapore
ただいま	: tôi đã về
おかえりなさい	: mừng đã trở về
すごいですね	: hay quá nhỉ
でも	: nhưng
つかれました	: mệt
ぎおん ^{さい} 祭	: lễ hội gion

Bài 13

あそ ^び ます	: chơi
およ ^ぎ ます	: bơi
むか ^え ます	: đón
つか ^れ ます	: mệt
だ ^し ます	: đưa ra ,cho ra
てがみ ^だ (手紙を 出します)	: gửi
はい ^り ます	: đi vào
で ^ら います	: đi ra
けっ ^{こん} します	: kết hôn
か ^{もの} 買物します	: mua sắm
しょく ^じ 食事します	: dùng bữa
さん ^ぽ 散歩します	: đi dạo
たい ^{へん} 大変な	: rất, quá
ほ ^{しい} 欲しい	: muốn
さび ^{しい} 寂しい	: buồn
ひろ ^い 広い	: rộng
せま ^い 狭い	: hẹp
しやく ^{しょ} 市役所	: ủy ban nhân dân
プー ^ル プール	: hồ bơi
かわ ^川 川	: sông
けい ^{ざい} 経済	: kinh tế

びじゅつ 美術	: mỹ thuật
つ 釣り	: câu cá
スキー	: trượt tuyết
かいぎ 会議	: hội nghị
とうろく 登録	: đăng ký hộ tịch
しゅうまつ 週末	: cuối tuần
～ごろ	: khoảng
なにか	: cái gì đó
どこか	: đâu đó
なか お腹が すきました	: đói bụng
なか お腹が いっぱいです。	: no
かわ のどが 渴きました。	: khát nước
そうですね	: vậy à
そうしましょう	: làm như vậy đi hén
ロシア	: nước Nga
ごちゅうもんは	: quý khách chọn món gì
ていしょく 定職	: cơm phần
ぎゅうどん 牛丼	: tên món ăn
しょうしょう 少々	: 1 chút
しょうしょう 少々 お待ち ください	: chờ 1 chút
べつべつ 別々に	: tính riêng

Bài 14

つ 点けます	: bật
でんき 電気を 点けます	
け 消します	: tắt
あけ 開けます	: mở
あ ドアを 開けます	
し 閉めます	: đóng
いそ 急ぎます	: vội vàng
ま 待ちます	: chờ

ともだち <small>ま</small> 友達を 待ちます	
や 止めます	: dừng/đậu
ま 曲がります	: quẹo
みぎ <small>ま</small> 右へ曲がります	
も 持ちます	: cầm, có, mang
と 取ります	: lấy
てつだ 手伝います	: giúp đỡ
よ 呼びます	: gọi
タクシーを よんで ください	
はな 話します	: nói chuyện
み 見せます	: cho xem
おし 教えます	: chỉ bảo
はじ 始めます	: bắt đầu
じゅぎょう <small>はじ</small> 授業を 始めます	
お 降ります	: rơi (mưa, tuyết)
あめ <small>お</small> 雨が 降ります	
コピーします	: copy
エアコン	: máy điều hòa
パスポート	: hộ chiếu
じゅうしょ 住所	: địa chỉ
ちず 地図	: bản đồ
しお 塩	: muối
さとう 砂糖	: đường
よ <small>かた</small> 読み方	: cách đọc
<small>かた</small> ～方	: cách
ゆつくり	: từ tốn
すぐ	: lập tức
また	: lại
あと 後で	: sau đó
もうすこし	: thêm chút nữa
いいですよ	: được đấy
さあ	: đúng rồi

しんごう 信号を	みぎ 右へ	ま 曲がります	: quẹo phải ở đèn giao thông
まっすぐ	いきます		: đi thẳng
これで	おねがします		: vui lòng trả bằng cái này
おつり			: tiền thối lại

Bài 15

た 立ちます	: đứng	
すわ 座ります	: ngồi	
つか 使います	: sử dụng	
お 置きます	: đặt	
つく 作ります	: chế tạo	
つく 造ります	: làm (xây dựng)	
う 売ります	: bán	
し 知ります	: biết	
し 知っています	: (khẳng định) biết	
でわばんごう 出羽番号を	しっています	
す 住みます	: ở	
す 住んでいます		
おおさかに	す 住んで	います
けんきゅう 研究します	: nghiên cứu	
しりょう 資料	: tài liệu	
カタログ	: catalog	
じこくびょう 時刻病	: lịch trình	
ふく 服	: trang phục	
せいひん 製品	: sản phẩm	
ソフト	: phần mềm	
せんもん 専門	: chuyên môn	
はいしゃ 歯医者	: nha sĩ	
とこや 床屋	: tiệm hớt tóc	
プレイガイド	: nơi bán vé	

どくしん 独身	: độc thân
とく 特に	: đặc biệt
おも だ 思い出します	: nhớ
かぞく ご家族	: gia đình
こうこう 高校	: trường cấp 3

Bài 16

の 乗ります	: bước lên (tàu/xe)
でんしゃ の 電車に 乗ります	
お 降ります	: bước xuống (tàu/xe)
でんしゃ お 電車を 降ります	
の か 乗り換えます	: chuyển xe/ sang xe
あ 浴びます	: tắm
しやわ あ シャワーを 浴びます	
い 入れます	: bỏ vào
だ 出します	: rút tiền
ぎんこう かね だ 銀行で お金を 出します	
はい 入ります	: vào
だいがく はい 大学に 入ります	
で 出ます	: ra
だいがく で 大学を 出ます	
や 辞めます	: nghỉ/ bỏ
かいしゃ や 会社を 辞めます	
お 押します	: nhân/ đẩy
わか 若い	: trẻ trung
なが 長い	: dài
みじか 短い	: ngắn
あか 明るい	: sáng
くら 暗い	: tối

せ たか 背が高い	: cao (người)
あたま 頭がいい	: thông minh
からだ 体	: cơ thể
あたま 頭	: đầu
かみ 髪	: tóc
かお 顔	: mặt
め 目	: mắt
みみ 耳	: tai
くち 口	: miệng
は 歯	: răng
なか お腹	: bụng
あし 足	: chân
サービス	: sự phục vụ
ジョギング	: việc chạy bộ
シャワー	: vòi hoa sen
みどり 緑	: cây xanh/ màu xanh lá
てら お寺	: chùa
じんじゃ 神社	: đền thờ thần
りゅうがくせい 留学生	: du học sinh
いちばん 一番	: nhất
どうやって	: làm thế nào
どの	: nào
どのひと	: người nào
いいえ まだまだです	: vẫn chưa
アジア	: châu Á
ひ お引きだしですか	: anh rút tiền phải không ?
ボタン	: nút bấm
キャッシュカード	: thẻ tín dụng
まず	: trước tiên
あんしょうばんごう 暗証番号	: pin
つぎ 次に	: kế tiếp
かくにん 確認	: xác nhận

きんがく
金額 : số tiền

Bài 17

おぼ
覚えます : nhớ/ thuộc

わす
忘れます : quên

な
無くします : đánh mất

だ
出します : nộp/ đưa

レポートを だ
出します

の
飲みます : uống

くすり の
薬を 飲みます

はら
払います : trả tiền

かえ
返します : trả lại

で
出かけます : đi ra ngoài

ぬ
脱ぎます : cởi

も い
持って行きます : mang theo

も
持って来ます : mang đến

しんぱい
心配します : lo lắng

ざんぎょう
残業します : làm thêm

しゅっちよう
出張します : đi công tác

の くすり の
飲みます (薬を 飲みます) : uống

はい
入ります : đi vào

おふろに はい
入ります

たいせつ
大切な : quan trọng

だいじょうぶ
大丈夫な : không sao

あぶ
危ない : nguy hiểm

もんだい
問題 : vấn đề

こた
答え : trả lời

きんえん
禁煙 : cấm hút thuốc

けんこうほけんしょう
健康保険証 : thẻ bảo hiểm y tế

かせ 風邪	: bị cảm
かせ ひ 風邪が 引きます	
ねつ 熱	: nhiệt độ
ねつ 熱が あります	: bị sốt
びょうき 病気	: bệnh
くすり 薬	: thuốc
ふろ お風呂	: bồn tắm
うわぎ 上着	: áo khoác
したぎ 下着	: đồ lót
か 2, 3日	
~までに	: trước
ですから	: vì vậy
どうしましたか	: bị sao vậy
が いたいです	: đau~
おだいじに	: chúc mau lành bệnh

Bài 18

できます	: có thể
あら 洗います	: rửa
ひ 弾きます	: chơi đàn
ピアノを ひ 弾きます	
うた 歌います	: hát/ca
あつ 集めます	: tập hợp
す 捨てます	: vứt bỏ
か 換えます	: đổi
うんてん 運転します	: lái xe
よやく 予約します	: hẹn trước/ đặt trước
けんがく 見学します	: đi tham quan học hỏi
~メートル	: ~mét
こくさい 国際	: quốc tế
こくさいでんわ 国際電話	: điện thoại quốc tế

げんきん 現金	: tiền mặt
しゅみ 趣味	: sở thích
にっき 日記	: nhật ký
いの お祈り	: cầu nguyện
かちょう 課長	: trưởng ban
ぶちょう 部長	: trưởng phòng
しゃちょう 社長	: giám đốc
ピアノ	: piano
ビートルズ	: ban nhạc Beatles
どうぶつ 動物	: động vật
うま 馬	: ngựa
へえ	: thật vậy à
これは ^{おもしろ} 面白い ですね	: thật thú vị
なかなか ~ません	: mãi mà không~
ぼくじょう 牧場	: bãi chăn nuôi
ほんとう 本当ですか	: thật sao
ぜひ	: nhất định
ふくしゅう	: ôn lại
ぶんぽう	: ngữ pháp

Bài 19

のぼ 登ります	: leo
やま のぼ 山に 登ります	
と 泊まります	: trọ lại
ホテルに ^と 泊まります	
そうじ 掃除します	: lau chùi
せんたく 洗濯します	: giặt giũ
れんしゅう 練習します	: luyện tập
なります	: trở nên
ねむ 眠い	: buồn ngủ
つよ 強い	: mạnh

よわ 弱い	: yếu
ちょうし 調子	: tình trạng
ちょうし わる 調子が悪い	: tình trạng yếu
ちょうし 調子がいい	: tình trạng tốt
ひ 日	: ngày
ゴルフ	: golf
すもう 相撲	: sumo
パチンコ	: pachinko (pinball)
ちゃ お茶	: trà
いちど 一度	: 1 lần
いちど 一度も～ません	: 1 lần cũng không
だんだん 段々	: dần dần
もうすぐ	: sắp sửa
かげさま お蔭で	: nhờ
かんぱい 乾杯	: cạn ly
じつ 実は	: thật ra là
ダイエット	: ăn kiêng
なんかい 何回も	: nhiều lần
しかし	: tuy nhiên
むり 無理な	: quá mức
からだ 体にいい	: tốt cho cơ thể
からだ わる 体に悪い	: có hại cho cơ thể
ケーキ	: bánh ngọt

Bài 20

い 要ります	: cần
びざ い ビザが要ります	
しら 調べます	: tra cứu
なお 直します	: sửa chữa
しゅうり 修理します	: sửa chữa (máy móc)

でんわ 電話します	: điện thoại
ぼく 僕	: anh, tớ
きみ 君	: em
うん	: vâng
ううん	: không
サラリーマン	: nhân viên văn phòng
ことば 言葉	: từ ngữ
ぶつ 物価	: giá
きもの 着物	: kimono
はじ 始め	: sự bắt đầu
ビザ	: visa
こんげつ はじ 今月の初め	
おわ 終り	: kết thúc
こんげつ おわ 今月の終り	
こっち	
そっち	
あっち	
どっち	
この間 ^{かん}	: dạo này
みんなで	: tất cả mọi người
~けど	: tuy nhiên
くにへ かえるの	: về nước hả
どうするの	: làm thế nào
どうしようかな	: không biết làm sao đây
よかったら	: nếu được thì
いろいろ	: nhiều loại

Bài 21

おも 思います	: nghĩ
い 言います	: nói
た 足ります	: đầy đủ
か 勝ちます	: thắng
ま 負けます	: mất, thua

おまつりが あります	: lễ hội được tổ chức
やく た 役に立ちます	: có ích
むだ 無駄	: lãng phí
ふべん 不便	: bất tiện
おな 同じ	: giống
すごい	: tuyệt vời
ニュース	: tin tức
スピーチ	: buổi nói chuyện
しあい 試合	: trận đấu
アルバイト	: làm việc bán thời gian
いけん 意見	: ý kiến
はな 話し (をします)	: nói
ユーモア	: nỗi tiếng
むだ	: lãng phí
デザイン	: thiết kế
こうつう 交通	: giao thông
ラッシュ	: giờ cao điểm
さいきん 最近	: gần đây
たぶん 多分	: có lẽ
きっと	: chắc là
ほんとう 本当に	: thật vậy à
そんなに	: không nhiều lắm
~について	: về ~
しかた 仕方があります。	: không có chọn lựa, không thể giúp được
しばらくですね。	: lâu quá hông gặp
~でも飲みませんか。	: uống gì chứ ?
み 見ないと。。	: có thấy
もちろん	: tất nhiên

Bài 22

き 着ます	: mặc (áo)
は 履きます	: mặc (quần), mang (giày)
(ぼうしを) がぶります	: đội (nón)

(めがねを) かけます	: đeo kính
^う 生まれます	: sinh
コート	: áo choàng
スーツ	: trang phục, áo vét
セーター	: áo len
^{ぼうし} 帽子	: nón
^{めがね} 眼鏡	: kính
よく	: thường xuyên
おめでとう ございます。	: chúc mừng
こちら	: cái này (lịch sự hơn これ)
^{やちん} 家賃	: thuê nhà
うーん	: hiểu
ダイニングキッチン	: đãi tiệc nhà bếp
^{わしつ} 和室	: phòng kiểu Nhật
^{おしい} 押入れ	: phòng riêng kiểu Nhật
^{ふとん} 布団	: phòng ngủ kiểu Nhật
アパート	: căn phòng

Bài 23

(せんせいに) ^き 聞きます	: hỏi (giáo viên)
^{まわ} 回します	: quẹo
^ひ 引きます	: kéo
^か 変えます	: đổi
(ドアに) ^{どあ さわ} 触ります	: đụng, chạm
(おつりが) ^で 出ます	: (thay đổi) ra ngoài
^{うご} 動きます	: di chuyển, hoạt động, thay đổi
(みちを) ^{ある} 歩きます	: đi dọc theo con đường
(はしを) ^{わた} 渡ります	: băng qua (cầu)
^き 気をつけます	: theo dõi, cẩn thận, chú ý
^{ひっこ} 引越します	: chuyển (nhà)
^{でんきや} 電気屋	: cửa hàng điện
～屋	: tiệm

サイズ	: kích cỡ
おと 音	: âm thanh
きかい 機械	: máy
つまみ	: nút
こしょう 故障 (～します)	: hỏng
みち 道	: đường
こうさてん 交差点	: giao nhau
しんごう 信号	: đèn giao thông
かど 角	: góc
はし 橋	: cầu
ちゅうしゃじょう 駐車場	: bãi đậu xe hơi
め 一目	: chỉ thứ tự
しょうがつ (お) 正月	: ngày Tết
ごちそうさま「でした」。	: thật là ngon (sau khi ăn)
たてもの 建物	: toà nhà
がいこくじんとうろくしょう 外国人登録証	: thẻ đăng ký người nước ngoài

Bài 24

くれます	: cho/ tặng
ついでに 連れて行きます	: dẫn (ai đó)
つき 連れて来ます	: mang (ai đó)
おくり (ひとを) 送ります	: dẫn đường (ai đó), đi với
しょうかい 紹介します	: giới thiệu
あんない 案内します	: hướng dẫn
せつめい 説明します	: giải thích
(コーヒーを) いただきます	: làm cafe
おじいさん/おじいちゃん	: ông, cụ ông
おばあさん/おばあちゃん	: bà, cụ bà
じゅんび 準備	: chuẩn bị
いみ 意味	: nghĩa là
かし お菓子	: bánh ngọt

ぜんぶ 全部	: tất cả, toàn bộ
じぶん 自分で	: bản thân
ほか 他に	: bên cạnh
わごんしゃ ワゴン車	: trạm xe ngựa
べんとう お弁当	: hộp cơm trưa

Bài 25

かんが 考えます	: nghĩ, dự định
(えきに) 着きます	: đến (nhà ga)
りゅうがく 留学します	: đi du học
(としを) 取ります	: trở nên già (có tuổi)
いなか 田舎	: quê
たいしかん 大使館	: đại sứ quán
グループ	: nhóm
チャンス	: cơ hội
おく 億	: trăm triệu
もし (~たち)	: nếu ~
いくら [でも]	: tuy nhiên, thậm chí nếu, mặc dù
てんきん 転勤	: sự di chuyển, sự truyền
こと (~のこと)	: thứ, vấn đề (nghĩ về ~)
いっぱいの 一杯飲みましょう	: chúng ta cùng uống nhé
いろいろ お世話に になりました	: cảm ơn mọi thứ bạn đã làm cho tôi
がんば 頑張ります	: cố gắng
どうぞお元気で	: hi vọng bạn sẽ tốt